TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ BẮC NINH** **TỈNH BẮC NINH** *Bản án số: 08/2020/HNGĐ-ST* *Ngày 10/4/2020 về việc "Ly hôn".*	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BẮC NINH, TỈNH BẮC NINH

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán- Chủ toạ phiên toà: Bà Nguyễn Thị Thu H.
Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Quốc T và ông Nguyễn S.
Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Việt A - Thư ký Tòa án.
Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Bắc Ninh tham gia phiên toà: Bà Nguyễn Thị Mai A - Kiểm sát viên sơ cấp.

Ngày 10 tháng 4 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số: 78/2020/TLST-HNGĐ ngày 09 tháng 01 năm 2020 về việc "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 08/2020/QĐXX-ST ngày 10 tháng 3 năm 2020 giữa:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1963, có mặt;
Địa chỉ: Số 07 khu Đ, phường V, thành phố B, tỉnh B;
Bị đơn: Ông Bùi Ngọc T, sinh năm 1958, xin xử vắng mặt;
Địa chỉ: Số 07 khu Đ, phường V, thành phố B, tỉnh B.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện đề ngày 07/12/2019, bản tự khai và lời khai tại Tòa án, bà Nguyễn Thị T trình bày: Bà kết hôn với ông Bùi Ngọc T vào ngày 24/03/1987. Trước khi kết hôn bà và ông T có tìm hiểu, tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại UBND xã V, huyện Y, tỉnh B. Sau khi kết vợ chồng sống tại khu tập thể trường THCS Giang S, huyện G, tỉnh H. Đến năm 1988 vợ chồng chuyển về sống tại tập thể trường THCS V, huyện Y, tỉnh H. Năm 1994 vợ chồng mua đất làm nhà ở số 7 khu Đ, phường V, thành phố B, tỉnh B và sống từ đó đến nay. Qúa trình chung sống vợ chồng hòa thuận hạnh phúc được thời gian ngắn, mâu thuẫn chính là do quan điểm sống giữa bà và ông T không đồng nhất trong suộc sống, bà và ông Tuấn thường xuyên xảy ra xô sát, thậm chí ông T còn đập phá đồ đạc trong nhà. Ngoài ra cư xử trong sinh hoạt giữa bà và mẹ chồng có những xử sự không được khéo léo, từ đó dẫn đến dạn nứt tình cảm vợ chồng. Mâu thuẫn vợ chồng bà giấu kín, cố chịu đựng, không chia sẻ cho các con biết vì không muốn các con chứng kiến nên bà âm thầm chịu đựng. Bà nhận thấy vợ chồng không còn tình cảm, cuộc sống chung giữa bà và ông T không có hạnh phúc. Mâu thuẫn vợ chồng kéo dài,

bà nhẫn nhịn chịu đựng, đến năm 2019 bà T đã làm đơn xin ly hôn ông T nhưng vì các con, đồng thời muốn có thời gian để vợ chồng suy nghĩ hàn gắn tình cảm do vậy bà đã rút đơn được Tòa án thành phố B đình chỉ để vợ chồng về đoàn tụ. Sau khi rút đơn tình cảm vợ chồng không cải thiện. Bà T nhận thấy không thể tiếp tục chung sống cùng ông T, không còn tình cảm với ông T. Bà T xin được ly hôn ông T.

Vợ chồng có 02 con chung là Bùi Ngọc T, sinh năm 1988 và Bùi Ngọc Thanh T, sinh năm 1995. Hiện các con chung đã trên 18 tuổi, có gia đình riêng, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về công nợ: Không ai nợ vợ chồng, vợ chồng không nợ ai nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về phía bị đơn là ông Bùi Ngọc T: Tòa án đã nhiều lần triệu tập, xuống nơi ở lấy lời khai, ông T xác nhận lời trình bày của bà T về thời gian kết hôn, chung sống cùng nhau. Theo ông T nguyên nhân vợ chồng mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm sống mỗi người một ý không có tiếng nói chung. Tháng 9/2019 bà T làm đơn xin ly hôn ông, sau đó rút đơn nhưng tình cảm vợ chồng không cải thiện, tháng 12/2019 bà T lại làm đơn xin ly hôn, ông thừa nhận vợ chồng có mâu thuẫn nhưng theo ông đó là những mâu thuẫn nhỏ chưa tới mức phải ly hôn, ông không đồng ý ly hôn vì danh dự dòng tộc và vì các con nhưng ông T không có biện pháp gì hàn gắn tình cảm vợ chồng giữa ông và bà T. Nay bà T xin ly hôn, ông xác định không để tình trạng như vậy kéo dài mất thời gian, gây khó khăn cho Tòa án và ông thuận tình ly hôn theo đơn xin ly hôn của bà T và xin được vắng mặt tại phiên tòa.

Tại phiên tòa, bà T giữ nguyên yêu cầu xin được ly hôn với ông T. Vợ chồng có 02 con chung là Bùi Ngọc T, sinh năm 1988 và Bùi Ngọc Thanh T, sinh năm 1995. Hiện các con chung đã trên 18 tuổi, có gia đình riêng nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung; Về công nợ: Không ai nợ vợ chồng, vợ chồng không nợ ai nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ông T vắng mặt tại phiên tòa.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố B phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án và phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án như sau:

Về tố tụng: Cả Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa và nguyên đơn đều chấp hành đúng những qui định của Bộ luật tố tụng dân sự, riêng bị đơn không chấp hành đúng qui định, vắng mặt trong các phiên họp hòa giải và phiên tòa.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 51, Điều 56 Luật hôn nhân gia đình. Đề nghị Hội đồng xét xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T về việc xin ly hôn ông Bùi Ngọc T, xử cho bà Nguyễn Thị T được ly hôn ông Bùi Ngọc T. Về con chung: Các con chung đã trưởng thành không đề cập giải quyết; Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết; công nợ không nên không xem xét giải quyết.

Về án phí: Bà Nguyễn Thị T phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 08/2020/QĐXX-ST ngày 10 tháng 3 năm 2020 phiên tòa được mở vào ngày 25/3/2020, tại phiên tòa này ông T vắng mặt nên phải hoãn phiên tòa và ấn định ngày xét xử tiếp theo là ngày 01/4/2020. Tòa án đã tiến hành tống đạt quyết định hoãn phiên tòa hợp lệ đến ông T nhưng tại phiên tòa hôm nay ông T vắng mặt và xin vắng mặt tại phiên tòa. Vì vậy, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt ông T.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị T và ông Bùi Ngọc T kết hôn với nhau ngày 24/03/1987 trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại UBND xã V, huyện Y, tỉnh B. Như vậy bà T, ông T đã tuân thủ đầy đủ các quy định tại các Điều 8, 9 Luật Hôn nhân và gia đình, như vậy là hôn nhân hợp pháp.

Qúa trình chung sống, vợ chồng thường xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân do do cách sống, nhận thức về quan điểm sống của hai vợ chồng không có tiếng nói chung. Tháng 9/2019 bà T làm đơn xin ly hôn ông T, sau đó bà đã rút đơn và được Tòa án thành phố B đình chỉ vụ án để vợ chồng về đoàn tụ. Sau khi rút đơn, tình cảm vợ chồng không cải thiện, tháng 12/2019 bà T tiếp tục làm đơn xin được ly hôn và đề nghị Tòa án giải quyết cho ly hôn ông T.

Tại phiên tòa bà T giữ nguyên quan điểm xin được ly hôn ông T. Ông T vắng mặt tại phiên tòa, lời khai của ông T thừa nhận giữa ông và bà T có bất đồng quan điểm sống nhưng vì danh dự cá nhân với dòng tộc nên ông không muốn ly hôn. Lý do ông T đưa ra không thuyết phục bởi lẽ cuộc sống vợ chồng có hạnh phúc và bền lâu phải do hai bên cùng vun đắp, xây dựng và sống cùng tôn trọng nhau đem lại cho nhau hạnh phúc. Bản thân ông T cũng không có biện pháp gì hàn gắn tình cảm, do vậy lý do không muốn ly hôn mà ông T đưa ra không thể chấp nhận. Hơn nữa Tòa án đã tạo điều kiện về thời gian, báo ông T, bà T để hòa giải, hàn gắn mâu thuẫn nhưng ông T đều vắng mặt nên không thể hòa giải được. Bản thân ông T có quan điểm thuận tình ly hôn vì không để tình trạng hôn nhân giữa ông và bà Trà kéo dài gây mệt mỏi như hiện nay nhưng ông không đến Tòa án làm việc. Hội đồng xét xử xét thấy mâu thuẫn vợ chồng giữa bà T và ông T đã thực sự trầm

trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, do vậy cần xử cho bà Trà được ly hôn ông T.

[3] Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là Bùi Ngọc T, sinh năm 1988 và Bùi Ngọc Thanh T, sinh năm 1995. Hiện các con chung đã trên 18 tuổi, đã trưởng thành và có gia đình riêng nên không đặt ra xem xét.

[4] Về tài sản chung: Vợ chồng không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét.

[5] Về công nợ: Không có, nên không đặt ra xem xét.

[6] Về án phí: Bà T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo qui định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 28; Điều 146, 147, 204, 220, 235, 264, 266 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Áp dụng Điều 51; Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình;

Áp dụng Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T về việc xin ly hôn.

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị T được ly hôn ông Bùi Ngọc T.

2. Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là Bùi Ngọc T, sinh năm 1988 và Bùi Ngọc Thanh T, sinh năm 1995. Hiện các con chung đã trên 18 tuổi, đã trưởng thành và có gia đình riêng nên không đề nghị Tòa án giải quyết.

3. Về tài sản chung: Không yêu cầu giải quyết nên không xem xét giải quyết.

4. Về công nợ: Không có.

5. Về án phí: Bà Nguyễn Thị T phải chịu 300.000đ án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền 300.000đ tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai số AA/2019/0000099 ngày 09/01/2020 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố B. Xác nhận bà T đã nộp đủ tiền án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm.

Nguyên đơn có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tống đạt án xử vắng mặt.

Nơi nhận: **T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**

- TAND tỉnh B;
- VKSND, CCTHADS thành phố B;
- UBND p. V
- Người tham gia tố tụng;
- Lưu HS, VP.

Thẩm phán-Chủ toạ phiên toà

Nguyễn Thị Thu Hồng
(đã ký)